

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	70	22.000	1.540.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	117	22.000	2.574.000	
2	Cơm nhà trẻ	46	22.000	1.012.000	
	Tổng được chi	233		5.126.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,40	27.200	1,00	68.000	0,50	34.000	1,90	129.200
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,30	113.400	8,80	158.400	2,10	37.800	17,20	309.600
5	Miến dong	70.000	1,40	98.000	2,40	168.000	1,00	70.000	4,80	336.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,21	314.600	2,03	527.800	0,80	208.000	4,04	1.050.400
7	Trứng vịt	62.000	2,50	155.000	4,60	285.200	2,10	130.200	9,20	570.400
8	Thịt bò	260.000	0,60	156.000	0,90	234.000		-	1,50	390.000
9	Thịt gà	125.000	2,60	325.000	4,40	550.000	2,70	337.500	9,70	1.212.500
10	Cua đồng	160.000	0,70	112.000	1,30	208.000	0,50	80.000	2,50	400.000
11	Đậu cove	35.000	1,80	63.000	2,90	101.500		-	4,70	164.500
12	Rau cải xanh	20.000	1,85	37.000	2,90	58.000	1,20	24.000	5,95	119.000
13	Rau cải thìa	18.000	0,70	12.600	0,80	14.400	0,40	7.200	1,90	34.200
14	Dưa hấu	25.000	4,40	110.000	7,00	175.000	2,90	72.500	14,30	357.500
15	Hành khô	35.000	0,02	700	0,04	1.400	0,02	700	0,080	2.800
16	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,025	1.000	0,02	800	0,065	2.600
17	Hành lá	25.000	0,036	900	0,044	1.100	0,036	900	0,116	2.900
	Tổng cộng			1.540.000		2.574.000		1.012.000		5.126.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.126.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.126.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	70	22.000	1.540.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	116	22.000	2.552.000	
2	Cơm nhà trẻ	46	22.000	1.012.000	
	Tổng được chi	232		5.104.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,70	47.600	1,30	88.400	0,50	34.000	2,50	170.000
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	7,70	138.600	10,40	187.200	4,10	73.800	22,20	399.600
5	Đậu xanh	50.000	0,70	35.000	1,20	60.000		-	1,90	95.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,21	314.600	2,01	522.600	0,80	208.000	4,02	1.045.200
7	Thịt lợn nạc	137.000	2,40	328.800	4,10	561.700	1,70	232.900	8,20	1.123.400
8	Trứng vịt	62.000		-		-	0,70	43.400	0,70	43.400
9	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	127.000		-		-	1,50	190.500	1,50	190.500
10	Tim lợn	265.000	1,00	265.000	2,10	556.500			3,10	821.500
11	Sườn lợn	137.000	0,80	109.600	1,70	232.900	0,50	68.500	3,00	411.000
12	Bí đao	25.000	2,10	52.500	3,50	87.500	1,20	30.000	6,80	170.000
13	Cà chua	22.000		-		-	0,50	11.000	0,50	11.000
14	Giá đậu xanh	15.000		-		-	0,66	9.900	0,66	9.900
15	Thanh long	32.000	7,20	230.400	7,20	230.400	3,10	99.200	17,50	560.000
16	Hành khô	35.000	0,04	1.400	0,02	700	0,02	700	0,080	2.800
17	Gừng tươi	40.000	0,04	1.600	0,02	800	0,02	800	0,080	3.200
18	Hành lá	25.000	0,044	1.100	0,044	1.100	0,036	900	0,124	3.100
	Tổng cộng			1.540.000		2.552.000		1.012.000		5.104.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.104.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.104.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	68	22.000	1.496.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	115	22.000	2.530.000	
2	Cơm nhà trẻ	46	22.000	1.012.000	
	Tổng được chi	229		5.038.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,70	47.600	1,20	81.600	0,40	27.200	2,30	156.400
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,10	109.800	8,60	154.800	2,10	37.800	16,80	302.400
5	Mì gạo khô	50.000	1,40	70.000	2,30	115.000	0,90	45.000	4,60	230.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,18	306.800	1,99	517.400	0,80	208.000	3,97	1.032.200
9	Thịt vịt	100.000	2,90	290.000	5,20	520.000	1,90	190.000	10,00	1.000.000
10	Thịt bò	260.000	1,90	494.000	3,25	845.000	1,50	390.000	6,65	1.729.000
12	Ngao	25.000	4,20	105.000	7,10	177.500	2,40	60.000	13,70	342.500
13	Khoai tây	20.000	0,70	14.000	1,30	26.000	0,50	10.000	2,50	50.000
14	Cà rốt	17.000	0,30	5.100	0,60	10.200	0,20	3.400	1,10	18.700
15	Rau bắp cải	13.000	1,80	23.400	2,80	36.400	1,20	15.600	5,80	75.400
17	Gia vị sốt vang	175.000	0,08	14.000	0,12	21.000	0,08	14.000	0,28	49.000
18	Hành khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,02	700	0,060	2.100
19	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,03	1.200	0,02	800	0,070	2.800
20	Hành lá	25.000	0,04	1.000	0,04	1.000	0,044	1.100	0,124	3.100
	Tổng cộng			1.496.000		2.530.000		1.012.000		5.038.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.038.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.038.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	70	22.000	1.540.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	115	22.000	2.530.000	
2	Cơm nhà trẻ	47	22.000	1.034.000	
	Tổng được chi	232		5.104.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,50	34.000	0,90	61.200	0,60	40.800	2,00	136.000
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	7,70	138.600	10,40	187.200	4,20	75.600	22,30	401.400
6	Đậu xanh	50.000	0,70	35.000	1,10	55.000		-	1,80	90.000
7	Sữa bột Grow	260.000	1,21	314.600	1,99	517.400	0,81	210.600	4,01	1.042.600
8	Tôm biển	270.000	1,40	378.000	2,20	594.000	0,90	243.000	4,50	1.215.000
9	Thịt lợn nửa nạc	127.000	1,40	177.800	3,00	381.000	0,90	114.300	5,30	673.100
10	Sườn lợn	137.000	2,50	342.500	3,80	520.600		-	6,30	863.100
11	Thịt vịt	100.000					2,40	240.000	2,40	240.000
12	Tép gạo	155.000	0,40	62.000	0,80	124.000	0,30	46.500	1,50	232.500
13	Rau cải xanh	20.000	2,00	40.000	3,20	64.000	1,10	22.000	6,30	126.000
14	Bí đao	25.000				-	1,20	30.000	1,20	30.000
15	Hành khô	35.000	0,04	1.400	0,02	700	0,02	700	0,080	2.800
16	Gừng tươi	40.000	0,03	1.200	0,04	1.600	0,025	1.000	0,095	3.800
17	Hành lá	25.000	0,044	1.100	0,044	1.100	0,044	1.100	0,132	3.300
	Tổng cộng			1.540.000		2.530.000		1.034.000		5.104.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.104.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.104.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	67	22.000	1.474.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	116	22.000	2.552.000	
2	Cơm nhà trẻ	43	22.000	946.000	
	Tổng được chi	226		4.972.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,60	40.800	1,30	88.400	0,40	27.200	2,30	156.400
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,00	108.000	8,70	156.600	3,90	70.200	18,60	334.800
5	Gạo nếp	30.000	3,40	102.000	5,20	156.000			8,60	258.000
6	Đậu xanh	50.000	0,40	20.000	0,60	30.000		-	1,00	50.000
7	Sữa bột Grow	260.000	1,16	301.600	2,01	522.600	0,74	192.400	3,91	1.016.600
8	Cá thu	200.000	2,30	460.000	3,97	794.000	1,46	292.000	7,73	1.546.000
9	Sườn lợn	137.000	0,60	82.200	1,20	164.400	0,50	68.500	2,30	315.100
10	Thịt lợn nạc	137.000	2,20	301.400	4,00	548.000		-	6,20	849.400
11	Trứng gà	62.000		-		-	2,70	167.400	2,70	167.400
12	Cua đồng	160.000		-		-	0,50	80.000	0,50	80.000
13	Cải bắp	13.000		-		-	1,10	14.300	1,10	14.300
14	Củ cải	18.000	1,80	32.400	2,90	52.200	1,00	18.000	5,70	102.600
15	Cà rốt	17.000	0,50	8.500	0,80	13.600	0,30	5.100	1,60	27.200
16	Hành khô	35.000	0,040	1.400	0,04	1.400	0,02	700	0,100	3.500
17	Gừng tươi	40.000	0,020	800	0,04	1.600	0,02	800	0,080	3.200
18	Hành lá	25.000	0,044	1.100	0,04	1.000	0,04	1.000	0,124	3.100
	Tổng cộng			1.474.000		2.552.000		946.000		4.972.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 4.972.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 4.972.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	21	22.000	462.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	48	22.000	1.056.000	
2	Cơm nhà trẻ	21	22.000	462.000	
	Tổng được chi	90		1.980.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,200	5.400	0,400	10.800	0,200	5.400	0,80	21.600
2	Dầu cá	68.000	0,20	13.600	0,60	40.800	0,20	13.600	1,00	68.000
3	Muối	6.000	0,050	300	0,050	300	0,050	300	0,15	900
4	Gạo tẻ	18.000	1,90	34.200	3,60	64.800	1,00	18.000	6,50	117.000
5	Sữa bột Grow	260.000	0,36	93.600	0,83	215.800	0,36	93.600	1,55	403.000
6	Bánh phở	15.000	1,50	22.500	3,40	51.000	1,50	22.500	6,40	96.000
7	Đậu phụ	32.000	0,40	12.800	0,80	25.600	0,40	12.800	1,60	51.200
8	Thịt bò	260.000	0,40	104.000	0,88	228.800	0,50	130.000	1,78	462.800
9	Thịt lợn nạc	137.000	0,70	95.900	1,70	232.900	0,60	82.200	3,00	411.000
10	Ngao	25.000	1,30	32.500	3,00	75.000	1,30	32.500	5,60	140.000
11	Rau mồng tơi	28.000	0,45	12.600	1,15	32.200	0,55	15.400	2,15	60.200
12	Dưa hấu	25.000	1,30	32.500	3,00	75.000	1,30	32.500	5,60	140.000
13	Hành khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,02	700	0,060	2.100
14	Gừng tươi	40.000	0,01	400	0,03	1.200	0,035	1.400	0,075	3.000
15	Hành lá	25.000	0,04	1.000	0,044	1.100	0,044	1.100	0,128	3.200
	Tổng cộng			462.000		1.056.000		462.000		1.980.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 1.980.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 1.980.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	69	22.000	1.518.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	116	22.000	2.552.000	
2	Cơm nhà trẻ	47	22.000	1.034.000	
	Tổng được chi	232		5.104.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,400	10.800	1,70	45.900
2	Dầu cá	68.000	0,60	40.800	1,20	81.600	0,50	34.000	2,30	156.400
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	7,60	136.800	10,50	189.000	4,20	75.600	22,30	401.400
	Gạo nếp	30.000	0,40	12.000	0,60	18.000			1,00	30.000
5	Đậu xanh	50.000	0,40	20.000	0,60	30.000		-	1,00	50.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,19	309.400	2,01	522.600	0,81	210.600	4,01	1.042.600
7	Trứng chim cút	82.000	2,00	164.000	2,90	237.800	0,90	73.800	5,80	475.600
8	Thịt lợn vai	127.000	1,50	190.500	2,60	330.200	1,10	139.700	5,20	660.400
9	Tim lợn	265.000	1,30	344.500	2,30	609.500		-	3,60	954.000
10	Thịt lợn nạc	137.000		-		-	2,00	274.000	2,00	274.000
11	Cua đồng	160.000	0,60	96.000	1,30	208.000	0,50	80.000	2,40	384.000
12	Rau mồng tơi	28.000	2,20	61.600	3,40	95.200	1,20	33.600	6,80	190.400
13	Bí đao	25.000		-		-	1,10	27.500	1,10	27.500
14	Dưa hấu	25.000	4,50	112.500	7,00	175.000	2,80	70.000	14,30	357.500
15	Bí ngô	22.000	0,60	13.200	1,35	29.700		-	1,95	42.900
16	Hành khô	35.000	0,02	700	0,04	1.400	0,04	1.400	0,100	3.500
17	Gừng tươi	40.000	0,03	1.000	0,02	800	0,04	1.600	0,085	3.400
18	Hành lá	25.000	0,05	1.200	0,04	1.000	0,04	1.100	0,132	3.300
	Tổng cộng			1.518.000		2.552.000		1.034.000		5.104.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.104.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.104.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	70	22.000	1.540.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	109	22.000	2.398.000	
2	Cơm nhà trẻ	47	22.000	1.034.000	
	Tổng được chi	226		4.972.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,60	40.800	0,90	61.200	0,50	34.000	2,00	136.000
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,30	113.400	8,20	147.600	2,10	37.800	16,60	298.800
5	Sữa bột Grow	260.000	1,21	314.600	1,89	491.400	0,81	210.600	3,91	1.016.600
6	Bánh phở	15.000	5,00	75.000	7,60	114.000	3,40	51.000	16,00	240.000
7	Thịt lợn nạc	137.000	1,00	137.000	1,90	260.300	1,60	219.200	4,50	616.500
8	Sườn lợn	137.000	0,70	95.900	1,10	150.700	0,50	68.500	2,30	315.100
9	Thịt vịt	100.000	3,30	330.000	5,30	530.000	2,60	260.000	11,20	1.120.000
10	Thịt bò	260.000	0,60	156.000	0,80	208.000		-	1,40	364.000
11	Đậu phụ	32.000	1,00	32.000	1,60	51.200	0,60	19.200	3,20	102.400
12	Đậu cove	35.000	1,60	56.000	2,60	91.000		-	4,20	147.000
13	Củ cải	18.000	1,60	28.800	2,60	46.800	1,20	21.600	5,40	97.200
14	Cà rốt	17.000	0,60	10.200	0,70	11.900	0,30	5.100	1,60	27.200
15	Thanh long	32.000	4,20	134.400	6,50	208.000	3,00	96.000	13,70	438.400
16	Hành khô	35.000	0,02	700	0,040	1.400	0,02	700	0,080	2.800
17	Gừng tươi	40.000	0,01	400	0,030	1.200	0,02	800	0,060	2.400
18	Hành lá	25.000	0,04	1.000	0,044	1.100	0,044	1.100	0,128	3.200
	Tổng cộng			1.540.000		2.398.000		1.034.000		4.972.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 4.972.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 4.972.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	68	22.000	1.496.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	115	22.000	2.530.000	
2	Cơm nhà trẻ	47	22.000	1.034.000	
	Tổng được chi	230		5.060.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,400	10.800	1,70	45.900
2	Dầu cá	68.000	0,70	47.600	1,40	95.200	0,30	20.400	2,40	163.200
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	7,50	135.000	10,40	187.200	4,20	75.600	22,10	397.800
5	Đậu xanh	50.000	0,40	20.000	1,10	55.000	-	-	1,50	75.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,18	306.800	1,99	517.400	0,81	210.600	3,98	1.034.800
7	Thịt bò	260.000	0,50	130.000	0,80	208.000	-	-	1,30	338.000
8	Sườn lợn	137.000	2,40	328.800	4,10	561.700	-	-	6,50	890.500
9	Thịt vịt	100.000	-	-	-	-	3,30	330.000	3,30	330.000
10	Trứng gà	62.000	3,30	204.600	6,00	372.000	2,70	167.400	12,00	744.000
11	Tép gạo	155.000	0,80	124.000	1,30	201.500	0,50	77.500	2,60	403.000
12	Bắp cải	13.000	1,70	22.100	2,90	37.700	-	-	4,60	59.800
13	Bí đao	25.000	-	-	-	-	1,30	32.500	1,30	32.500
14	Cà rốt	17.000	0,50	8.500	0,80	13.600	-	-	1,30	22.100
15	Rau mồng tơi	28.000	1,75	49.000	2,90	81.200	1,20	33.600	5,85	163.800
16	Dưa hấu	25.000	4,10	102.500	7,00	175.000	2,90	72.500	14,00	350.000
17	Hành khô	35.000	0,04	1.400	0,02	700	0,02	700	0,080	2.800
18	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,015	600	0,025	1.000	0,060	2.400
19	Hành lá	25.000	0,044	1.100	0,04	1.000	0,044	1.100	0,128	3.200
	Tổng cộng			1.496.000		2.530.000		1.034.000		5.060.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn :

5.060.000

* Số tiền đã chi trong ngày :

5.060.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	69	22.000	1.518.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	118	22.000	2.596.000	
2	Cơm nhà trẻ	47	22.000	1.034.000	
	Tổng được chi	234		5.148.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,60	40.800	1,10	74.800	0,50	34.000	2,20	149.600
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,20	111.600	8,60	154.800	4,20	75.600	19,00	342.000
5	Gạo nếp	30.000	3,50	105.000	4,70	141.000			8,20	246.000
6	Đậu xanh	50.000	0,50	25.000	0,70	35.000		-	1,20	60.000
7	Sữa bột Grow	260.000	1,19	309.400	2,04	530.400	0,81	210.600	4,04	1.050.400
8	Nấm hương	275.000					0,06	16.500	0,06	16.500
9	Thịt gà ta	125.000	4,66	582.500	8,06	1.007.500	3,00	375.000	15,72	1.965.000
10	Thịt lợn nạc	137.000	2,10	287.700	4,10	561.700		-	6,20	849.400
11	Thịt lợn vai	127.000		-		-	1,40	177.800	1,40	177.800
12	Sườn lợn	137.000		-		-	0,60	82.200	0,60	82.200
13	Củ cải	18.000	1,70	30.600	2,90	52.200	1,30	23.400	5,90	106.200
14	Rau cải thìa	18.000		-		-	1,20	21.600	1,20	21.600
15	Cà rốt	17.000	0,50	8.500	0,80	13.600	0,30	5.100	1,60	27.200
16	Hành khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,040	1.400	0,080	2.800
17	Gừng tươi	40.000	0,03	1.200	0,025	1.000	0,030	1.200	0,085	3.400
18	Hành lá	25.000	0,048	1.200	0,044	1.100	0,048	1.200	0,140	3.500
	Tổng cộng			1.518.000		2.596.000		1.034.000		5.148.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn :

5.148.000

* Số tiền đã chi trong ngày :

5.148.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	68	22.000	1.496.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	115	22.000	2.530.000	
2	Cơm nhà trẻ	48	22.000	1.056.000	
	Tổng được chi	231		5.082.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,70	47.600	1,30	88.400	0,50	34.000	2,50	170.000
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,10	109.800	8,60	154.800	4,30	77.400	19,00	342.000
5	Sữa bột Grow	260.000	1,18	306.800	1,99	517.400	0,83	215.800	4,00	1.040.000
6	Bún	14.000	4,80	67.200	8,00	112.000	3,80	53.200	16,60	232.400
7	Cá thu	200.000	2,64	528.000	4,40	880.000	1,59	318.000	8,63	1.726.000
8	Sườn lợn	137.000	0,70	95.900	1,10	150.700	0,50	68.500	2,30	315.100
9	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	127.000	0,90	114.300	2,00	254.000	1,00	127.000	3,90	495.300
10	Cua đồng	160.000	0,80	128.000	1,35	216.000	0,60	96.000	2,75	440.000
11	Đậu phụ	32.000	0,70	22.400	1,10	35.200	0,50	16.000	2,30	73.600
12	Bí đao	25.000	1,70	42.500	2,90	72.500	1,14	28.500	5,74	143.500
13	Cà chua	22.000	0,80	17.600	1,10	24.200	0,50	11.000	2,40	52.800
14	Hành khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,02	700	0,060	2.100
15	Gừng tươi	40.000	0,01	400	0,02	800	0,015	600	0,045	1.800
16	Hành lá	25.000	0,04	1.000	0,044	1.100	0,036	900	0,120	3.000
	Tổng cộng			1.496.000		2.530.000		1.056.000		5.082.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.082.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.082.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	19	22.000	418.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	47	22.000	1.034.000	
2	Cơm nhà trẻ	24	22.000	528.000	
	Tổng được chi	90		1.980.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,200	5.400	0,400	10.800	0,200	5.400	0,80	21.600
2	Dầu cá	68.000	0,10	6.800	0,50	34.000	0,20	13.600	0,80	54.400
3	Muối	6.000	0,050	300	0,050	300	0,050	300	0,15	900
4	Gạo tẻ	18.000	1,70	30.600	3,50	63.000	1,10	19.800	6,30	113.400
5	Miến dong	70.000	0,40	28.000	1,00	70.000	0,50	35.000	1,90	133.000
7	Sữa bột Grow	260.000	0,33	85.800	0,81	210.600	0,42	109.200	1,56	405.600
8	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	127.000	0,60	76.200	1,70	215.900	0,90	114.300	3,20	406.400
9	Thịt bò	260.000	0,40	104.000	0,90	234.000	0,50	130.000	1,80	468.000
11	Cua đồng	160.000	0,20	32.000	0,50	80.000	0,26	41.600	0,96	153.600
12	Rau cải thìa	18.000	0,50	9.000	1,60	28.800	0,60	10.800	2,70	48.600
	Gia vị kho tàu	175.000	0,04	7.000	0,08	14.000	0,04	7.000	0,16	28.000
13	Dưa hấu	25.000	1,20	30.000	2,80	70.000	1,50	37.500	5,50	137.500
16	Hành khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,040	1.400	0,080	2.800
17	Gừng tươi	40.000	0,03	1.200	0,02	800	0,025	1.000	0,075	3.000
18	Hành lá	25.000	0,04	1.000	0,044	1.100	0,044	1.100	0,128	3.200
	Tổng cộng			418.000		1.034.000		528.000		1.980.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 1.980.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 1.980.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	66	22.000	1.452.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	112	22.000	2.464.000	
2	Cơm nhà trẻ	49	22.000	1.078.000	
	Tổng được chi	227		4.994.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,50	34.000	0,90	61.200	0,50	34.000	1,90	129.200
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	5,90	106.200	8,40	151.200	2,20	39.600	16,50	297.000
5	Miến dong	70.000	1,30	91.000	2,20	154.000	1,00	70.000	4,50	315.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,14	296.400	1,94	504.400	0,85	221.000	3,93	1.021.800
7	Trứng vịt	62.000	2,20	136.400	4,50	279.000	2,70	167.400	9,40	582.800
8	Thịt bò	260.000	0,70	182.000	0,90	234.000		-	1,60	416.000
9	Thịt gà	125.000	2,30	287.500	4,20	525.000	2,78	347.500	9,28	1.160.000
10	Cua đồng	160.000	0,66	105.600	1,20	192.000	0,50	80.000	2,36	377.600
11	Đậu cove	35.000	1,60	56.000	2,80	98.000		-	4,40	154.000
12	Rau cải xanh	20.000	1,60	32.000	2,80	56.000	1,20	24.000	5,60	112.000
13	Rau cải thìa	18.000	0,50	9.000	0,90	16.200	0,50	9.000	1,90	34.200
14	Dưa hấu	25.000	4,00	100.000	6,70	167.500	3,00	75.000	13,70	342.500
15	Hành khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,02	700	0,060	2.100
16	Gừng tươi	40.000	0,01	400	0,04	1.600	0,01	400	0,060	2.400
17	Hành lá	25.000	0,04	1.000	0,04	1.000	0,04	1.000	0,120	3.000
	Tổng cộng			1.452.000		2.464.000		1.078.000		4.994.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 4.994.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 4.994.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	70	22.000	1.540.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	111	22.000	2.442.000	
2	Cơm nhà trẻ	51	22.000	1.122.000	
	Tổng được chi	232		5.104.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,400	10.800	1,70	45.900
2	Dầu cá	68.000	0,70	47.600	1,30	88.400	0,50	34.000	2,50	170.000
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	7,70	138.600	10,00	180.000	4,60	82.800	22,30	401.400
5	Đậu xanh	50.000	0,70	35.000	1,10	55.000		-	1,80	90.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,21	314.600	1,92	499.200	0,88	228.800	4,01	1.042.600
7	Thịt lợn nạc	137.000	2,60	356.200	3,60	493.200	1,90	260.300	8,10	1.109.700
8	Trứng vịt	62.000		-		-	0,70	43.400	0,70	43.400
9	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	127.000		-		-	1,60	203.200	1,60	203.200
10	Tim lợn	265.000	1,20	318.000	2,10	556.500			3,30	874.500
11	Sườn lợn	137.000	0,90	123.300	1,80	246.600	0,70	95.900	3,40	465.800
12	Bí đao	25.000	2,20	55.000	3,36	84.000	1,26	31.500	6,82	170.500
13	Cà chua	22.000		-		-	0,50	11.000	0,50	11.000
14	Giá đậu xanh	15.000		-		-	0,80	12.000	0,80	12.000
15	Thanh long	32.000	4,20	134.400	6,70	214.400	3,30	105.600	14,20	454.400
16	Hành khô	35.000	0,04	1.400	0,02	700	0,02	700	0,080	2.800
17	Gừng tươi	40.000	0,025	1.000	0,02	800	0,02	800	0,065	2.600
18	Hành lá	25.000	0,044	1.100	0,04	1.000	0,04	900	0,120	3.000
	Tổng cộng			1.540.000		2.442.000		1.122.000		5.104.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.104.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.104.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	70	22.000	1.540.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	117	22.000	2.574.000	
2	Cơm nhà trẻ	52	22.000	1.144.000	
	Tổng được chi	239		5.258.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,400	10.800	1,70	45.900
2	Dầu cá	68.000	0,70	47.600	1,20	81.600	0,50	34.000	2,40	163.200
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,30	113.400	8,80	158.400	2,30	41.400	17,40	313.200
5	Mì gạo khô	50.000	1,40	70.000	2,40	120.000	1,00	50.000	4,80	240.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,21	314.600	2,03	527.800	0,90	234.000	4,14	1.076.400
9	Thịt vịt	100.000	2,90	290.000	5,20	520.000	2,10	210.000	10,20	1.020.000
10	Thịt bò	260.000	2,00	520.000	3,30	858.000	1,70	442.000	7,00	1.820.000
12	Ngao	25.000	4,20	105.000	7,00	175.000	3,00	75.000	14,20	355.000
13	Khoai tây	20.000	0,70	14.000	1,20	24.000	0,40	8.000	2,30	46.000
14	Cà rốt	17.000	0,30	5.100	0,60	10.200	0,30	5.100	1,20	20.400
15	Rau bắp cải	13.000	1,80	23.400	3,00	39.000	1,30	16.900	6,10	79.300
17	Gia vị sốt vang	175.000	0,12	21.000	0,20	35.000	0,08	14.000	0,40	70.000
18	Hành khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,02	700	0,060	2.100
19	Gừng tươi	40.000	0,01	400	0,025	1.000	0,02	800	0,055	2.200
20	Hành lá	25.000	0,04	1.000	0,044	1.100	0,04	1.000	0,124	3.100
	Tổng cộng			1.540.000		2.574.000		1.144.000		5.258.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.258.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.258.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	70	22.000	1.540.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	117	22.000	2.574.000	
2	Cơm nhà trẻ	53	22.000	1.166.000	
	Tổng được chi	240		5.280.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,400	10.800	1,70	45.900
2	Dầu cá	68.000	0,40	27.200	0,90	61.200	0,50	34.000	1,80	122.400
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	7,70	138.600	10,50	189.000	4,80	86.400	23,00	414.000
6	Đậu xanh	50.000	0,70	35.000	1,20	60.000	-	-	1,90	95.000
7	Sữa bột Grow	260.000	1,21	314.600	2,03	527.800	0,92	239.200	4,16	1.081.600
8	Tôm biển	270.000	1,57	423.900	2,26	610.200	1,00	270.000	4,83	1.304.100
9	Thịt lợn nửa nạc và ,ỡ	127.000	1,30	165.100	3,00	381.000	1,10	139.700	5,40	685.800
10	Sườn lợn	137.000	2,50	342.500	3,90	534.300	-	-	6,40	876.800
11	Thịt vịt	100.000					2,60	260.000	2,60	260.000
12	Tép gạo	155.000	0,30	46.500	0,80	124.000	0,40	62.000	1,50	232.500
13	Rau cải xanh	20.000	1,50	30.000	3,00	60.000	1,40	28.000	5,90	118.000
14	Bí đao	25.000				-	1,30	32.500	1,30	32.500
15	Hành khô	35.000	0,04	1.400	0,04	1.400	0,02	700	0,100	3.500
16	Gừng tươi	40.000	0,01	400	0,04	1.600	0,030	1.200	0,080	3.200
17	Hành lá	25.000	0,040	1.000	0,052	1.300	0,05	1.200	0,140	3.500
	Tổng cộng			1.540.000		2.574.000		1.166.000		5.280.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.280.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.280.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	71	22.000	1.562.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	115	22.000	2.530.000	
2	Cơm nhà trẻ	49	22.000	1.078.000	
	Tổng được chi	235		5.170.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,60	40.800	1,30	88.400	0,50	34.000	2,40	163.200
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,40	115.200	8,60	154.800	4,40	79.200	19,40	349.200
	Gạo nếp	30.000	3,60	108.000	5,20	156.000			8,80	264.000
5	Đậu xanh	50.000	0,40	20.000	0,60	30.000		-	1,00	50.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,23	319.800	1,99	517.400	0,85	221.000	4,07	1.058.200
7	Cá thu	200.000	2,45	490.000	3,84	768.000	1,70	340.000	7,99	1.598.000
8	Sườn lợn	137.000	0,70	95.900	1,30	178.100	0,50	68.500	2,50	342.500
9	Thịt lợn nạc	137.000	2,30	315.100	4,00	548.000		-	6,30	863.100
10	Trứng gà	62.000		-		-	3,00	186.000	3,00	186.000
11	Cua đồng	160.000		-		-	0,60	96.000	0,60	96.000
12	Cải bắp	13.000		-		-	1,20	15.600	1,20	15.600
13	Củ cải	18.000	1,80	32.400	2,80	50.400	1,20	21.600	5,80	104.400
14	Cà rốt	17.000	0,50	8.500	0,80	13.600	0,30	5.100	1,60	27.200
15	Hành khô	35.000	0,02	700	0,02	700	0,02	700	0,060	2.100
16	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,030	1.200	0,02	800	0,070	2.800
17	Hành lá	25.000	0,04	1.000	0,048	1.200	0,044	1.100	0,132	3.300
	Tổng cộng			1.562.000		2.530.000		1.078.000		5.170.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.170.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.170.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể cả gạo)

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	20	22.000	440.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	51	22.000	1.122.000	
2	Cơm nhà trẻ	26	22.000	572.000	
	Tổng được chi	97		2.134.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,200	5.400	0,400	10.800	0,200	5.400	0,80	21.600
2	Dầu cá	68.000	0,20	13.600	0,60	40.800	0,30	20.400	1,10	74.800
3	Muối	6.000	0,050	300	0,050	300	0,050	300	0,15	900
4	Gạo tẻ	18.000	1,80	32.400	3,80	68.400	1,20	21.600	6,80	122.400
5	Sữa bột Grow	260.000	0,35	91.000	0,88	228.800	0,45	117.000	1,68	436.800
6	Bánh phở	15.000	1,40	21.000	3,80	57.000	1,80	27.000	7,00	105.000
7	Đậu phụ	32.000	0,40	12.800	0,80	25.600	0,50	16.000	1,70	54.400
8	Thịt bò	260.000	0,40	104.000	0,80	208.000	0,60	156.000	1,80	468.000
9	Thịt lợn nạc	137.000	0,60	82.200	2,10	287.700	0,80	109.600	3,50	479.500
10	Ngao	25.000	1,20	30.000	3,20	80.000	1,70	42.500	6,10	152.500
11	Rau mồng tơi	28.000	0,50	14.000	1,30	36.400	0,60	16.800	2,40	67.200
12	Dưa hấu	25.000	1,20	30.000	3,00	75.000	1,50	37.500	5,70	142.500
13	Hành khô	35.000	0,04	1.400	0,04	1.400	0,02	700	0,100	3.500
14	Gừng tươi	40.000	0,02	800	0,020	800	0,01	400	0,050	2.000
15	Hành lá	25.000	0,044	1.100	0,04	1.000	0,03	800	0,116	2.900
	Tổng cộng			440.000		1.122.000		572.000		2.134.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 2.134.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 2.134.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kể c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	67	22.000	1.474.000	
2	Trẻ 3, 4 tuổi	111	22.000	2.442.000	
3	Cơm nhà trẻ	49	22.000	1.078.000	
	Tổng được chi	227		4.994.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,60	40.800	1,10	74.800	0,50	34.000	2,20	149.600
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	7,40	133.200	10,00	180.000	4,40	79.200	21,80	392.400
	Gạo nếp	30.000	0,40	12.000	0,60	18.000			1,00	30.000
5	Đậu xanh	50.000	0,40	20.000	0,60	30.000		-	1,00	50.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,16	301.600	1,92	499.200	0,85	221.000	3,93	1.021.800
7	Trứng chim cút	82.000	1,90	155.800	2,50	205.000	1,10	90.200	5,50	451.000
8	Thịt lợn vai	127.000	1,30	165.100	2,80	355.600	1,10	139.700	5,20	660.400
9	Tim lợn	265.000	1,30	344.500	2,20	583.000		-	3,50	927.500
10	Thịt lợn nạc	137.000		-		-	2,10	287.700	2,10	287.700
11	Cua đồng	160.000	0,70	112.000	1,20	192.000	0,50	80.000	2,40	384.000
12	Rau mồng tơi	28.000	2,10	58.800	3,00	84.000	1,10	30.800	6,20	173.600
13	Bí đao	25.000		-		-	1,18	29.500	1,18	29.500
14	Dưa hấu	25.000	4,10	102.500	6,70	167.500	3,00	75.000	13,80	345.000
15	Bí ngô	22.000	0,50	11.000	1,25	27.500		-	1,75	38.500
16	Hành khô	35.000	0,02	700	0,04	1.400	0,02	700	0,080	2.800
17	Gừng tươi	40.000	0,03	1.200	0,02	800	0,02	800	0,070	2.800
18	Hành lá	25.000	0,040	1.000	0,04	1.000	0,04	1.000	0,120	3.000
	Tổng cộng			1.474.000		2.442.000		1.078.000		4.994.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 4.994.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 4.994.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	69	22.000	1.518.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	112	22.000	2.464.000	
2	Cơm nhà trẻ	49	22.000	1.078.000	
	Tổng được chi	230		5.060.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,50	34.000	0,90	61.200	0,50	34.000	1,90	129.200
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,20	111.600	8,40	151.200	2,20	39.600	16,80	302.400
5	Sữa bột Grow	260.000	1,19	309.400	1,94	504.400	0,85	221.000	3,98	1.034.800
6	Bánh phở	15.000	4,70	70.500	7,80	117.000	3,40	51.000	15,90	238.500
7	Thịt lợn nạc	137.000	1,10	150.700	1,90	260.300	1,70	232.900	4,70	643.900
8	Sườn lợn	137.000	0,70	95.900	1,10	150.700	0,50	68.500	2,30	315.100
9	Thịt vịt	100.000	3,30	330.000	5,50	550.000	2,80	280.000	11,60	1.160.000
10	Thịt bò	260.000	0,55	143.000	0,80	208.000		-	1,35	351.000
11	Đậu phụ	32.000	0,90	28.800	1,70	54.400	0,50	16.000	3,10	99.200
12	Đậu cove	35.000	1,70	59.500	2,90	101.500		-	4,60	161.000
13	Củ cải	18.000	1,70	30.600	2,80	50.400	1,30	23.400	5,80	104.400
14	Cà rốt	17.000	0,50	8.500	0,90	15.300	0,30	5.100	1,70	28.900
15	Thanh long	32.000	4,00	128.000	6,70	214.400	3,00	96.000	13,70	438.400
16	Hành khô	35.000	0,04	1.400	0,02	700	0,02	700	0,080	2.800
17	Gừng tươi	40.000	0,03	1.200	0,03	1.200	0,01	400	0,070	2.800
18	Hành lá	25.000	0,044	1.100	0,044	1.100	0,04	1.000	0,128	3.200
	Tổng cộng			1.518.000		2.464.000		1.078.000		5.060.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn :

5.060.000

* Số tiền đã chi trong ngày :

5.060.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	68	22.000	1.496.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	115	22.000	2.530.000	
2	Cơm nhà trẻ	47	22.000	1.034.000	
	Tổng được chi	230		5.060.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,70	47.600	1,40	95.200	0,30	20.400	2,40	163.200
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	7,50	135.000	10,30	185.400	4,20	75.600	22,00	396.000
6	Đậu xanh	50.000	0,40	20.000	0,60	30.000		-	1,00	50.000
7	Sữa bột Grow	260.000	1,18	306.800	1,99	517.400	0,81	210.600	3,98	1.034.800
8	Thịt bò	260.000	0,50	130.000	0,80	208.000		-	1,30	338.000
9	Sườn lợn	137.000	2,40	328.800	4,20	575.400		-	6,60	904.200
10	Thịt vịt	100.000		-		-	3,20	320.000	3,20	320.000
11	Trứng gà	62.000	3,30	204.600	6,10	378.200	2,70	167.400	12,10	750.200
12	Tép gạo	155.000	0,80	124.000	1,30	201.500	0,60	93.000	2,70	418.500
13	Bắp cải	13.000	1,70	22.100	3,10	40.300		-	4,80	62.400
14	Bí đao	25.000		-		-	1,30	32.500	1,30	32.500
15	Cà rốt	17.000	0,50	8.500	0,80	13.600		-	1,30	22.100
16	Rau mồng tơi	28.000	1,70	47.600	3,00	84.000	1,20	33.600	5,90	165.200
17	Dưa hấu	25.000	4,10	102.500	7,00	175.000	2,80	70.000	13,90	347.500
19	Hành củ khô	35.000	0,04	1.400	0,04	1.400	0,02	700	0,100	3.500
20	Gừng tươi	40.000	0,04	1.600	0,02	800	0,02	800	0,080	3.200
18	Hành lá	25.000	0,07	1.700	0,06	1.600	0,04	1.000	0,172	4.300
	Tổng cộng			1.496.000		2.530.000		1.034.000		5.060.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn :

5.060.000

* Số tiền đã chi trong ngày :

5.060.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	66	22.000	1.452.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	111	22.000	2.442.000	
2	Cơm nhà trẻ	46	22.000	1.012.000	
	Tổng được chi	223		4.906.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,50	34.000	0,90	61.200	0,50	34.000	1,90	129.200
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	5,90	106.200	8,30	149.400	4,10	73.800	18,30	329.400
5	Gạo nếp	30.000	3,00	90.000	4,50	135.000	-	-	7,50	225.000
6	Đậu xanh	50.000	0,40	20.000	0,60	30.000	-	-	1,00	50.000
7	Sữa bột Grow	260.000	1,14	296.400	1,92	499.200	0,80	208.000	3,86	1.003.600
8	Nấm hương	275.000	-	-	-	-	0,04	11.000	0,04	11.000
9	Thịt lợn vai	127.000	-	-	-	-	1,40	177.800	1,40	177.800
10	Thịt lợn nạc	137.000	2,10	287.700	3,90	534.300	-	-	6,00	822.000
11	Thịt gà ta	125.000	4,50	562.500	7,50	937.500	3,10	387.500	15,10	1.887.500
12	Sườn lợn	137.000	-	-	-	-	0,50	68.500	0,50	68.500
13	Rau cải thìa	18.000	-	-	-	-	1,00	18.000	1,00	18.000
14	Củ cải	18.000	1,60	28.800	3,00	54.000	1,00	18.000	5,60	100.800
15	Cà rốt	17.000	0,50	8.500	0,90	15.300	0,20	3.400	1,60	27.200
16	Hành khô	35.000	0,04	1.400	0,04	1.400	0,04	1.400	0,120	4.200
17	Gừng tươi	40.000	0,03	1.200	0,03	1.000	0,02	800	0,075	3.000
18	Hành lá	25.000	0,06	1.500	0,06	1.500	0,056	1.400	0,176	4.400
	Tổng cộng			1.452.000		2.442.000		1.012.000		4.906.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn :

4.906.000

* Số tiền đã chi trong ngày :

4.906.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	68	22.000	1.496.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	104	22.000	2.288.000	
2	Cơm nhà trẻ	48	22.000	1.056.000	
	Tổng được chi	220		4.840.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,700	18.900	0,300	8.100	1,50	40.500
2	Dầu cá	68.000	0,70	47.600	1,10	74.800	0,50	34.000	2,30	156.400
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,10	109.800	7,80	140.400	2,20	39.600	16,10	289.800
5	Sữa bột Grow	260.000	1,18	306.800	1,80	468.000	0,83	215.800	3,81	990.600
6	Bún	14.000	4,70	65.800	7,30	102.200	3,00	42.000	15,00	210.000
7	Cá thu	200.000	2,60	520.000	4,00	800.000	1,80	360.000	8,40	1.680.000
8	Sườn lợn	137.000	0,70	95.900	1,00	137.000	0,50	68.500	2,20	301.400
9	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	127.000	1,00	127.000	1,80	228.600	1,00	127.000	3,80	482.600
10	Cua đồng	160.000	0,80	128.000	1,20	192.000	0,63	100.800	2,63	420.800
11	Đậu phụ	32.000	0,70	22.400	1,00	32.000	0,50	16.000	2,20	70.400
12	Bí đao	25.000	1,60	40.000	2,70	67.500	1,20	30.000	5,50	137.500
13	Cà chua	22.000	0,70	15.400	1,00	22.000	0,50	11.000	2,20	48.400
14	Hành khô	35.000	0,02	700	0,04	1.400	0,02	700	0,080	2.800
15	Gừng tươi	40.000	0,03	1.200	0,03	1.000	0,03	1.200	0,085	3.400
16	Hành lá	25.000	0,064	1.600	0,064	1.600	0,04	1.000	0,168	4.200
	Tổng cộng			1.496.000		2.288.000		1.056.000		4.840.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 4.840.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 4.840.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	18	22.000	396.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	46	22.000	1.012.000	
2	Cơm nhà trẻ	24	22.000	528.000	
	Tổng được chi	88		1.936.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,200	5.400	0,300	8.100	0,200	5.400	0,70	18.900
2	Dầu cá	68.000	0,10	6.800	0,50	34.000	0,20	13.600	0,80	54.400
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	1,60	28.800	3,50	63.000	1,10	19.800	6,20	111.600
5	Miến dong	70.000	0,40	28.000	0,90	63.000	0,50	35.000	1,80	126.000
6	Sữa bột Grow	260.000	0,31	80.600	0,80	208.000	0,42	109.200	1,53	397.800
7	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	127.000	0,60	76.200	1,70	215.900	0,90	114.300	3,20	406.400
8	Thịt bò	260.000	0,30	78.000	0,90	234.000	0,50	130.000	1,70	442.000
9	Cua đồng	160.000	0,25	40.000	0,45	72.000	0,26	41.600	0,96	153.600
10	Rau cải thìa	18.000	0,60	10.800	1,40	25.200	0,60	10.800	2,60	46.800
11	Gia vị kho tàu	175.000	0,04	7.000	0,08	14.000	0,04	7.000	0,16	28.000
12	Dưa hấu	25.000	1,20	30.000	2,80	70.000	1,50	37.500	5,50	137.500
13	Hành khô	35.000	0,04	1.400	0,04	1.400	0,04	1.400	0,120	4.200
14	Gừng tươi	40.000	0,03	1.200	0,03	1.200	0,02	800	0,080	3.200
15	Hành lá	25.000	0,06	1.500	0,06	1.600	0,05	1.300	0,176	4.400
	Tổng cộng			396.000		1.012.000		528.000		1.936.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 1.936.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 1.936.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	64	22.000	1.408.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	112	22.000	2.464.000	
2	Cơm nhà trẻ	48	22.000	1.056.000	
	Tổng được chi	224		4.928.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,500	13.500	0,800	21.600	0,300	8.100	1,60	43.200
2	Dầu cá	68.000	0,40	27.200	0,70	47.600	0,40	27.200	1,50	102.000
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	7,00	126.000	10,00	180.000	4,30	77.400	21,30	383.400
5	Đậu xanh	50.000	0,40	20.000	0,70	35.000		-	1,10	55.000
6	Sữa bột Grow	260.000	1,11	288.600	1,94	504.400	0,83	215.800	3,88	1.008.800
7	Trứng gà	62.000	2,40	148.800	3,50	217.000	1,10	68.200	7,00	434.000
8	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	127.000	1,60	203.200	2,90	368.300	1,10	139.700	5,60	711.200
9	Tim lợn	265.000	1,10	291.500	2,10	556.500		-	3,20	848.000
10	Cua đồng	160.000	0,70	112.000	1,30	208.000	0,50	80.000	2,50	400.000
11	Thịt vịt	100.000		-		-	2,80	280.000	2,80	280.000
12	Rau mồng tơi	28.000	1,60	44.800	3,45	96.600	1,10	30.800	6,15	172.200
13	Bí đao	25.000		-		-	1,20	30.000	1,20	30.000
14	Thanh long	32.000	4,00	128.000	7,00	224.000	3,00	96.000	14,00	448.000
15	Hành khô	35.000	0,04	1.400	0,04	1.400	0,02	700	0,10	3.500
16	Gừng tươi	40.000	0,03	1.200	0,035	1.400	0,02	800	0,09	3.400
17	Hành lá	25.000	0,060	1.500	0,064	1.600	0,04	1.000	0,16	4.100
	Tổng cộng			1.408.000		2.464.000		1.056.000		4.928.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 4.928.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 4.928.000

I. Tiêu chuẩn được chi : 22000đ/ngày/ cháu(kê c:

TT	DIỄN GIẢI	Số xuất ăn	TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI		Ghi chú
			Tiền	Tổng	
1	Trẻ 5 tuổi	69	22.000	1.518.000	
	Trẻ 3, 4 tuổi	116	22.000	2.552.000	
2	Cơm nhà trẻ	47	22.000	1.034.000	
	Tổng được chi	232		5.104.000	

II. Thực ăn trong ngày

TT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn giá TP	5 tuổi		3 + 4 tuổi		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
			SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền	SL	Tiền
1	Nước mắm	27.000	0,300	8.100	0,600	16.200	0,200	5.400	1,10	29.700
2	Dầu cá	68.000	0,60	40.800	0,90	61.200	0,40	27.200	1,90	129.200
3	Muối	6.000	0,050	300	0,100	600	0,050	300	0,20	1.200
4	Gạo tẻ	18.000	6,20	111.600	8,70	156.600	2,10	37.800	17,00	306.000
5	Sữa bột Grow	260.000	1,19	309.400	2,01	522.600	0,81	210.600	4,01	1.042.600
6	Xi dầu	45.000	0,20	9.000	0,40	18.000	0,20	9.000	0,80	36.000
7	Bún	14.000	4,10	57.400	7,00	98.000	2,90	40.600	14,00	196.000
8	Thịt gà ta	125.000	4,80	600.000	8,10	1.012.500	3,36	420.000	16,26	2.032.500
9	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	127.000	0,70	88.900	1,00	127.000	0,50	63.500	2,20	279.400
10	Cua đồng	160.000	0,70	112.000	1,50	240.000	0,60	96.000	2,80	448.000
11	Đậu phụ	32.000	0,70	22.400	1,10	35.200	0,50	16.000	2,30	73.600
12	Bí ngô non	22.000	2,10	46.200	3,50	77.000	1,20	26.400	6,80	149.600
13	Cà chua	22.000	0,70	15.400	1,40	30.800	0,50	11.000	2,60	57.200
14	Dưa hấu	22.000	4,20	92.400	7,00	154.000	3,00	66.000	14,20	312.400
15	Hành khô	35.000	0,04	1.400	0,02	700	0,04	1.400	0,100	3.500
16	Gừng tươi	40.000	0,03	1.200	0,02	600	0,03	1.200	0,075	3.000
17	Hành lá	25.000	0,06	1.500	0,04	1.000	0,064	1.600	0,164	4.100
	Tổng cộng			1.518.000		2.552.000		1.034.000		5.104.000

* Số tiền được chi trong ngày theo tiêu chuẩn : 5.104.000

* Số tiền đã chi trong ngày : 5.104.000

7,6